

Bài báo nghiên cứu

SỰ RA ĐỜI CỦA HỌC THUYẾT NIXON (1969)

Trần Thị Ngọc Hân

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Tác giả liên hệ: Trần Thị Ngọc Hân – Email: hanttn@hcmue.edu.vn

Ngày nhận bài: 17-12-2022; ngày nhận bài sửa: 24-5-2023; ngày duyệt đăng: 17-8-2023

TÓM TẮT

Thông qua việc phân tích các tài liệu đã được công bố của Bộ Ngoại giao, Cơ quan lưu trữ quốc gia Hoa Kỳ cùng các bài phát biểu của tổng thống Richard M. Nixon, bằng phương pháp lịch sử, bài viết nghiên cứu quá trình hình thành Học thuyết Nixon từ khi R. Nixon chính thức nhậm chức tổng thống (01/1969) đến khi học thuyết được công bố chính thức trước công chúng Mỹ (11/1969). Kết quả nghiên cứu cho thấy trong năm đầu tiên của nhiệm kỳ 1969-1973, dưới các áp lực cả trong và ngoài nước, tổng thống Nixon, với sự hỗ trợ đắc lực từ các cộng sự trong nội các, đã công bố học thuyết đối ngoại mang tên mình. Học thuyết gồm ba nội dung chính: (1) Hoa Kỳ tiếp tục giữ các cam kết; (2) Hoa Kỳ sẽ cung cấp lá chắn nếu đồng minh quan trọng bị đe dọa hạt nhân; (3) Hoa Kỳ chỉ cung cấp sự hỗ trợ về quân sự và kinh tế, các quốc gia bản địa sẽ cung cấp nguồn nhân lực để tự phòng vệ. Đây là học thuyết mang tính định hướng, là kim chỉ nam cho mọi chính sách của chính quyền Nixon trong suốt thời gian tại chức của vị tổng thống này.

Từ khóa: Học thuyết Guam; Học thuyết Nixon; Việt Nam hóa

1. Đặt vấn đề

Trong chiến dịch tranh cử tổng thống Hoa Kỳ năm 1968, ứng cử viên R. M. Nixon đã khai thác chủ đề chiến tranh Việt Nam để thu hút sự ủng hộ cho cuộc vận động bầu cử của mình, và ông đã thành công. Trong năm đầu tiên của nhiệm kỳ tổng thống, R. M. Nixon, dưới tác động của nhiều yếu tố cả chủ quan và khách quan, đã công bố học thuyết mang tên mình. Đây là học thuyết đối ngoại mang tính toàn cầu của chính quyền Washington, mà động lực chính của nó xuất phát từ việc giải quyết cuộc chiến tranh tại Việt Nam. Thông qua việc tìm hiểu những yếu tố tác động như bối cảnh thế giới và khu vực châu Á, tình hình trong nước Mỹ và tình hình chiến đấu của quân đội Mỹ tại miền Nam Việt Nam, kết hợp với việc phân tích quan điểm của Nixon thông qua các bài phát biểu, hồi ký của tổng thống Nixon trước và sau khi nhậm chức, bài viết trình bày quá trình hình thành của học thuyết Nixon trong giai đoạn tháng 01-11/1969. Việc làm này góp phần hiểu rõ hơn về các chính sách, biện pháp của chính quyền Nixon và các đòi hỏi tổng thống tiền nhiệm cũng như kế nhiệm trong việc giải

Cite this article as: Tran Thi Ngọc Hân (2023). The process of forming the Nixon Doctrine (1969), 20(8), 1428-1441.

quyết cuộc chiến tranh tại Việt Nam và các khu vực khác trên thế giới cho đến cuối Chiến tranh Lạnh.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Các nhân tố tác động đến sự ra đời của Học thuyết Nixon

2.1.1. Những chuyển biến mới trong tình hình các nước xã hội chủ nghĩa trong thập niên 1950, 1960

Từ cuối thập niên 50 – đầu thập niên 60 của thế kỉ XX, Liên Xô, quốc gia đối trọng với Mỹ trong cuộc Chiến tranh Lạnh, đã có sự phát triển vượt bậc về kinh tế, khoa học kĩ thuật và quân sự. Kể từ năm 1950, Liên Xô trở thành cường quốc công nghiệp đứng hàng thứ hai thế giới (sau Mỹ), từ một quốc gia có vị thế yếu hơn Mỹ về vũ khí chiến lược chuyển thành nước có vị thế ngang bằng với Mỹ. Về quan hệ quốc tế, địa vị quốc tế của Liên Xô ngày càng được nâng cao, trở thành nước xã hội chủ nghĩa hùng mạnh nhất. Dựa trên sự thay đổi tích cực này, Liên Xô đã điều chỉnh chiến lược đối ngoại, đặc biệt từ sau khi Leonid I. Breznhev trở thành Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô (1964-1982), ông theo đuổi đường lối đối ngoại hình thành chiến lược toàn cầu, cố gắng đuổi kịp Mỹ, thậm chí vượt Mỹ trong cuộc chạy đua vũ trang của cuộc Chiến tranh Lạnh, diễn hình tại khu vực Trung Đông. Điển hình, từ sau cuộc Chiến tranh tháng Sáu (1967), khi Mỹ bắt đầu tăng cường trang bị cho Israel, để quốc gia này có thể chống lại các cuộc tấn công của khối các nước Ả Rập, Liên Xô cũng bắt đầu trang bị vũ khí cho Ai Cập và Syria, hai đối thủ của Israel. Điều này làm cho khu vực này trở thành một điểm nóng trên thế giới, chiến tranh có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Một khi bùng nổ, nó sẽ dẫn đến không chỉ là cuộc chiến tranh khác giữa Israel và các nước láng giềng mà còn là cuộc đối đầu trực tiếp giữa Mỹ và Liên Xô. Trong *Hồi kí*, R. Nixon cũng đã bày tỏ sự e ngại của ông về vấn đề này: “Họ có mặt ở các quốc gia Ả Rập tại Trung Đông trong khi chúng ta thì không có, họ có Castro ở Cuba; kể từ giữa thập niên 1960, họ đã hắt cẳng Trung Quốc như một nhà viện trợ quân sự chủ yếu cho Bắc Việt Nam; và ngoại trừ Nam Tư của Tito², họ, nhìn chung, vẫn kiểm soát Đông Âu và đe dọa sự bền vững và an ninh Tây Âu” (Nixon, 1992, p.374).

Cũng trong giai đoạn này, hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đã xuất hiện sự rạn nứt. Đó là sự phân tán thành các trung tâm cạnh tranh quyền lực biểu hiện qua xung đột giữa Liên Xô và Trung Quốc, hai cường quốc đứng đầu của phe xã hội chủ nghĩa. Trong suốt những năm 1960, mâu thuẫn Xô-Trung ngày càng trở nên gay gắt, cuối cùng, đã dẫn đến chiến tranh. Sáng 02/3/1969, xung đột vũ trang đã diễn ra giữa quân đội Trung Quốc và Liên Xô do tranh chấp chủ quyền đối với đảo Trân Bảo trên sông Ussuri (thuộc đoạn biên giới giữa Liên Xô và tỉnh Hắc Long Giang của Trung Quốc). Cuộc xung đột kéo dài đến cuối tháng 3; kết quả, cả hai bên đều chịu những tổn thất nặng nề. Từ tháng 6 đến tháng 8/1969, xung đột giữa Trung – Xô lại diễn ra ở khu vực biên giới Tân Cương và Hắc Long Giang.

² Josip Broz Tito (1892-1980): Tổng thống của Cộng hòa Liên bang Xã hội chủ nghĩa Nam Tư từ 1953 đến 1980.

Đến ngày 20/10/1969, Trung Quốc và Liên Xô bắt đầu đàm phán về biên giới hai nước tại Bắc Kinh (Trung Quốc) nhưng mãi cho đến khi Chiến tranh Lạnh kết thúc (cuối thập niên 1980), vấn đề này vẫn chưa được giải quyết.

2.1.2. Phong trào phản chiến tại Hoa Kỳ trong thập niên 1960

Phong trào phản đối cuộc chiến tại Việt Nam bắt đầu từ 1965³ và kéo dài cho đến tận 1973. Từ 1965, sau khi Hoa Kỳ đưa quân đội can thiệp trực tiếp vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam, phong trào phản chiến đã trở thành một phần trong bối cảnh chính trị tại Mỹ lúc bấy giờ. Phong trào phản chiến đã bắt đầu phát triển mạnh mẽ, những người trước kia đã từng ủng hộ chính sách của Chính phủ, từ thời điểm này, họ quay sang phản đối gay gắt với số lượng ngày càng tăng cao. Khi chiến tranh leo thang, số lính Mỹ tham chiến ngày càng nhiều, phong trào phản chiến trong nước cũng theo đó ngày càng lan rộng. Năm 1968 được xem là năm then chốt trong cuộc chiến tranh Việt Nam của Mỹ. Từ chủ nghĩa lí tưởng và hi vọng, đến rối loạn và tuyệt vọng, nước Mỹ đã chứng kiến một năm đầy bi kịch, tranh cãi và hỗn loạn hơn bất kì năm nào trong lịch sử Mỹ (Haldeman, 2010, p.83). Cuộc tấn công Tết Mậu Thân 1968 đã làm suy yếu nghiêm trọng sự ủng hộ của dân chúng Mỹ đối với Chính phủ, một số người nhận định rằng “cuộc chiến ở Đông Nam Á... đã gây ra một cuộc nội chiến ở Mỹ” (Hall (Ed), 2018, p.679). Tháng 8/1968, 15.000 người biểu tình đã xung đột với cảnh sát ở Chicago trong đại hội toàn quốc của Đảng Dân chủ.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn này, phương tiện truyền thông đã phát triển, ngày càng đưa nhiều tin tức về chiến tranh Việt Nam. Tỷ lệ người dân Mỹ có tivi cũng ngày càng cao. Ước tính vào năm 1969, khoảng 79% hộ gia đình Mỹ có tivi trắng đen, 31% hộ có tivi màu (U.S history, 2014, p.878). Người dân Mỹ vốn đã quá mệt mỏi và mất kiên nhẫn vì gánh nặng chiến tranh, bây giờ, các phương tiện truyền thông càng làm dấy lên sự nghi ngờ về những gì Chính phủ nói với những gì báo chí đưa tin, phong trào phản chiến càng bùng nổ dữ dội. Diễn tiến này được Nixon, khi đó đang là một ứng viên sáng giá của Đảng Cộng hòa cho chức vị tổng thống, nhận xét: “Bây giờ mọi người nghe nói rằng chúng tôi đã thất bại khi họ xem cuộc chiến ở đường phố Sài Gòn trên truyền hình của họ” (Nixon, 1985, p.93). Đến ngày 15/10/1969, một cuộc phản chiến lớn nhất thập kỉ đã bùng nổ. Vào ngày này, các cựu chiến binh của các chiến dịch McCarthy, Kennedy và những người theo chủ nghĩa tự do khác đã tổ chức cuộc biểu tình toàn quốc lớn nhất, gọi là Moritorium. Đây là cuộc tuần hành phản chiến lớn nhất trong lịch sử Mỹ, là sự kiện mà các đặc vụ CIA được cảnh báo trước đó là “sẽ trở thành hành động được công chúng ủng hộ rộng rãi nhất trong lịch sử Mỹ” (Laderman, 2020, p.47). Khoảng 3 triệu người đã tham gia các cuộc biểu tình, từ cuộc tụ họp của 250.000 người tại Công viên Trung tâm của thành phố New York đến một cuộc tụ họp của các sinh viên tại Trường Đại học Whittier ở bang California, trường cũ của Tổng thống

³ Trước khi Mỹ leo thang can dự vào Việt Nam (1965), ở Mỹ đã có một phong trào hòa bình quy mô nhỏ, chủ yếu xuất phát từ mối lo ngại phổ biến vũ khí hạt nhân, đặc biệt từ sau cuộc chạy đua vũ trang giữa Mỹ và Liên Xô trong Chiến tranh Lạnh vào những năm 1950.

đương nhiệm R. Nixon (Zunes & Laird, 2010, p.3). Ba kênh truyền hình quốc gia ABC, CBS và NBC đã dành gần như toàn bộ chương trình tin tức buổi tối của họ để đưa tin về các hoạt động này.

Nhìn chung, Hoa Kỳ trong thập niên 60, đặc biệt vào nửa cuối thập niên này, là một quốc gia bị chia rẽ sâu sắc với sự phản đối của đa số người dân đang bày tỏ mong muốn được nhìn thấy cuộc chiến tranh kết thúc. Mặc dù phong trào phản chiến không có tác động quyết định đến kết quả của cuộc chiến từ quan điểm quân sự nhưng nó tác động quyết định đến phương diện chính trị mà chính quyền Washington đang theo đuổi.

2.1.3. Quan điểm của R. Nixon trong việc giải quyết vấn đề chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam (trước 01/1969)

Vào tháng 10/1953, Nixon, khi đang là Phó Tổng thống Mỹ, đã thực hiện chuyến công du sang châu Á. Qua chuyến đi, ông nhận thấy rằng: (1) Hoa Kỳ cần phải huấn luyện và trang bị cho người bản xứ để họ có khả năng tự phòng thủ; (2) Hoa Kỳ cần phải chú ý nhiều hơn nữa tới yếu tố Trung Quốc, vì Trung Quốc trong tương lai sẽ là một mối hiểm họa đối với các quyền lợi địa - chính trị của Mỹ tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương, “Yếu tố mới và khó thăm dò ở châu Á và Thái Bình Dương là Trung Hoa Cộng sản. Đây là một cái bóng to khổng lồ vượt ra ngoài phạm vi châu Á... Tôi đã có thể báo cáo trước rằng ảnh hưởng của quốc gia này đã lan rộng khắp khu vực” (Nixon, 1992, p.151).

Ngày 03/11/1966, trong bài phản biện trên báo The New York Times về Thông cáo Manila⁴, Nixon chỉ trích đề xuất của Chính phủ Mỹ về việc Mỹ và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) cùng rút quân khỏi miền Nam Việt Nam. Ông nhận định rằng việc cùng rút quân sẽ “bỏ rơi” số phận Nam Việt Nam và nếu không có những cố vấn và sự ủng hộ của Mỹ, về lâu dài, Quân lực Việt Nam Cộng hòa (QLVNCH) sẽ bại trận. Ông cả quyết: “Chiến thắng của cộng sản chắc chắn sẽ là kết quả của “sự rút quân đồng thời” nếu Bắc Việt tiếp tục hỗ trợ hậu cần cho quân du kích Cộng sản” (Nixon, 2008, p.119). Theo ông, Mỹ nên chuyển cuộc chiến tranh về phía VNDCCH bằng cách ném bom bằng không quân và hải quân vào đường mòn Hồ Chí Minh và phá hủy cơ sở hạ tầng của VNDCCH.

Vào tháng 10/1967, R. Nixon đã công bố bài báo *Châu Á sau Việt Nam* (Asia after Viet Nam) trên tạp chí Foreign Affairs. Trong bài báo này, ông đã nhắc lại quan điểm lâu nay của ông về tầm quan trọng của châu Á đối với nước Mỹ cũng như thế giới và mối quan ngại sâu sắc của ông về Trung Quốc. Theo ông, sự thành lập và phát triển nhanh chóng của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, đã làm cho nước này trở thành “mối đe dọa” đối với châu Á và các nước thuộc thế giới thứ ba: “Nỗi quan ngại chính của các chính phủ châu Á đang chuyển đổi dưới tác động của mối hiểm họa chung xuất phát từ Trung Cộng” (Nixon, 1967, p.113). Do đó, cuộc đấu tranh giành ảnh hưởng đối với các nước thuộc Thế giới thứ ba không chỉ là cuộc đua giữa Mỹ và Liên Xô mà sẽ là cuộc đua tay ba giữa Mỹ, Liên Xô và Trung

⁴ Theo bản thông cáo chung Manila ngày 25 tháng 10 năm 1966, Johnson đưa ra đề nghị Mỹ và đồng minh rút quân, đổi lại VNDCCH cũng rút quân và ngừng ủng hộ cho Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Quốc. Vì vậy, bất kì chính sách nào của Mỹ ở khu vực châu Á đều phải chú ý đến tình hình của Trung Quốc.

Đến năm 1968, khi tình hình thế giới có những thay đổi, nhất là khi mâu thuẫn Xô – Trung diễn ra ngày càng gay gắt, Nixon nhận định “Trọng tâm của vấn đề nằm ở Bắc Kinh và Moskva hơn là ở Hà Nội” (Nixon, 1992, p.325). Ông nhận thấy đây là cơ hội thuận lợi để thực hiện chiến lược tam giác Mỹ – Xô, Mỹ – Trung trong việc thương lượng các biện pháp có lợi để Mỹ có thể rút quân trong danh dự ra khỏi cuộc chiến tranh Việt Nam. Đến thời điểm này, Trung Quốc và Liên Xô là các nhân tố mà Mỹ có thể khai thác và có thể thiết lập mối quan hệ hợp tác.

Như vậy, trước khi nhậm chức tổng thống (01/1969), Nixon đã hình thành những ý tưởng ban đầu cho việc giải quyết cuộc chiến tranh tại Việt Nam: (1) tăng cường huấn luyện và trang bị cho quân lực VNCH để hướng tới mục tiêu cuối cùng là rút toàn bộ quân chiến đấu Mỹ ra khỏi lãnh thổ VNCH; (2) cắt đứt con đường vận chuyển nhân lực, vật lực của chính quyền VNDCCH vào miền Nam; (3) khai thác khả năng tác động về ngoại giao đối với Trung Quốc và Liên Xô (Tran, 2020, p.1756). Đặc biệt, ông đã nhìn nhận rằng phải chuyển giao hoàn toàn trách nhiệm chiến đấu cho lực lượng bản địa (tức VNCH) thì Mỹ mới có thể rút toàn bộ lực lượng về nước. Những ý tưởng này là một trong những yếu tố dẫn đến quyết định hình thành chiến lược Việt Nam hóa và tạo nền tảng cốt lõi cho sự ra đời của Học thuyết Nixon trong năm đầu tiên của nhiệm kỳ tổng thống 1969-1973.

2.1.4. Sự gia tăng tổn thất của Hoa Kỳ ở chiến trường miền Nam Việt Nam và sự phát triển của QLVNCH

Trước 1969, tức trước khi R. Nixon nhậm chức tổng thống, sự can dự của Hoa Kỳ vào miền Nam Việt Nam đã gây cho quốc gia này rất nhiều thiệt hại về nhân lực và tài lực. Hoa Kỳ vừa phải tăng cường lực lượng chiến đấu trực tiếp, hỗ trợ, chi viện cho QLVNCH vừa hỗ trợ ổn định đời sống người dân miền Nam Việt Nam; đồng thời, ném bom đánh phá miền Bắc Việt Nam; thực hiện các cam kết với các quốc gia đồng minh đang có quân đội chiến đấu hỗ trợ Hoa Kỳ trên lãnh thổ miền Nam Việt Nam.

Về con số thương vong của quân đội Hoa Kỳ, tính đến ngày 10/01/1969, tổng số lính Mỹ thiệt hại trong các chiến dịch quân sự tại Việt Nam, kể từ 1961, là hơn 31.000 người, thương vong của lực lượng chính quyền Việt Nam Cộng hòa là gần 90.000 người (Kissinger, 2003, p.41). Vào thời điểm R. Nixon nhậm chức (01/1969), hơn nửa triệu quân Hoa Kỳ đã ở Việt Nam, đỉnh điểm về quân số là 543.000 người vào tháng 4/1969. Vào ngày 22/02/1969, một ngày trước khi bắt đầu chuyến thăm tới châu Âu với tư cách là tổng thống, số quân Mỹ thiệt mạng là 400 người/tuần trong bốn tháng, gần nửa số thương vong của thời kỳ Nixon phải gánh chịu trong sáu tháng đầu tiên, chiếm khoảng 60% trong năm đầu tiên (Kissinger, 2003, p.47). Tính đến 30/4/1969, số lính Mỹ tử trận và thương tật do chiến đấu tại miền Nam Việt Nam là 314.538 người (Thayer, 1977a, p.128). Bên cạnh đó, trong cùng thời gian này,

Mĩ đã thiệt hại thêm 5.803 quân nhân bởi các nguyên nhân không thù địch như bệnh tật, tai nạn, rơi máy bay không phải do hành động chiến đấu của đối phương...

Bên cạnh những tổn thất về nhân lực, Hoa Kỳ cũng chịu thiệt hại không nhỏ về tài lực. Trong thư gửi Nixon ngày 04/9/1969, Bộ trưởng Quốc phòng Melvin Laird báo cáo rằng tổng chi phí gia tăng hiện tại của cuộc chiến đối với Mỹ là khoảng 17 tỉ đô-la hàng năm (Department of State, 2006, p.364). Những chi phí đó được Mỹ sử dụng không chỉ nhằm mục đích hỗ trợ cho chính phủ VNCH mà còn hỗ trợ để duy trì sự liên minh với các quốc gia đồng minh. Điển hình từ 1967 đến 1969, trong khi lực lượng chiến đấu của QLVNCH tăng gấp đôi, khoảng 1 triệu người (từ 685.000 người vào 1967), lực lượng của các đồng minh khác cũng tăng lên 60.000 người trong cùng thời kỳ, chủ yếu là lực lượng Hàn Quốc. Để đổi lấy sự hỗ trợ của Hàn Quốc, Mỹ đã mở rộng mức viện trợ kinh tế lớn hơn bao giờ hết của Mỹ cho chính phủ Hàn Quốc.

Về hiệu suất chiến đấu của quân đội Hoa Kỳ và QLVNCH đã có sự cải thiện đáng kể. Bù lại cho những tổn thất lớn về nhân lực và những phí tổn lớn lao về tài lực, hiệu suất chiến đấu của QLVNCH trong năm 1967 đã tăng, đạt đỉnh cao 75% so với tỉ lệ của Mỹ trong quý đầu tiên của 1968, mức trung bình từ tháng 01-9/1968 là 58% hiệu suất của Mỹ (Thayer, 1977a, p.32). Các số liệu vào cuối 3/1969 cho thấy quân số QLVNCH tăng hơn 23.000 so với mức cuối tháng 12/1968, các số liệu cuối 6/1969 cho thấy QLVNCH tăng hơn 36.000 quân so với cuối tháng 3/1969 (Thayer, 1977a, p.129).

Như vậy, với việc can dự trực tiếp cuộc chiến tranh tại Việt Nam, Mỹ đã tổn thất khá nặng nề, con số thương vong ngày càng tăng cao tỉ lệ thuận với quân số được tăng cường vào chiến trường, cùng với những gánh nặng về kinh tế - tài chính lên đất nước Mỹ. Chính những khó khăn này cùng với sự bất ổn vốn đã bùng nổ trong nước và vị thế quốc tế ngày càng suy giảm của Mỹ, đã buộc chính quyền của tân Tổng thống Nixon phải có sự điều chỉnh chính sách đối ngoại hoặc xây dựng chiến lược ngoại giao mới, để có thể đạt được mục tiêu của mình. Cùng với đó, sự tăng trưởng về hiệu suất chiến đấu và quân số của QLVNCH cũng đã cho thấy triển vọng về khả năng chiến đấu của họ, đây sẽ là cơ sở để chính quyền R. Nixon thực hiện chính sách rút quân.

2.2. *Quá trình hình thành học thuyết Nixon (01-11/1969)*

2.2.1. *Chính sách Việt Nam hóa (3/1969)*

Vào tháng 01/1969, khi chính thức nhậm chức, tân Tổng thống Nixon đã phải đối mặt với những vấn đề tương tự mà Tổng thống tiền nhiệm Johnson từng đối mặt. Đó là chi phí chiến tranh càng ngày tốn kém tại Việt Nam, sự phản đối của dư luận Mỹ ngày càng tăng cao, đặc biệt từ sau sự kiện Tết Mậu Thân 1968, cùng với những khó khăn mà nước Mỹ đang gặp phải trong chính sách đối nội và đối ngoại. Những vấn đề này tiếp tục là áp lực đối với vị tổng thống Mỹ thứ 37 này. Vì vậy, R. Nixon và các cố vấn của ông đã bắt đầu xem xét các phương cách để giải quyết những khó khăn này; trong đó, phương án khả thi nhất là rút quân khỏi chiến trường Việt Nam nhưng phải đảm bảo rút quân trong danh dự, vẫn đảm bảo những

mục tiêu cốt lõi của Mỹ là ngăn chặn chiến thắng của VNDCCH ở miền Nam Việt Nam, đảm bảo sự tồn tại vững chãi của chính quyền VNCH sau khi người Mỹ rút đi.

Trong các tháng đầu nhiệm kỳ, Tổng thống Nixon và những cộng sự của ông đã chú ý tìm một giải pháp cho cuộc chiến tại Việt Nam bằng con đường đàm phán, chứ không phải quân sự. Theo đó, họ đã nỗ lực để khai thác yếu tố ngoại giao với các quốc gia như đàm phán bí mật với VNDCCH, nỗ lực nối lại quan hệ ngoại giao với Campuchia, mở quan hệ mới với Trung Quốc và Liên Xô⁵... Tuy nhiên, đến thượng tuần tháng 02/1969, trong khi tân Tổng thống Nixon đang thực hiện chuyến công du sang châu Âu, VNDCCH đã mở đợt tấn công trên lãnh thổ miền Nam Việt Nam. Điều này làm Tổng thống Nixon phải xem xét lại chính sách giải quyết chiến tranh bằng đàm phán mà chính quyền của ông đang theo đuổi. Do đó, cuối tháng 02/1969, Tổng thống Nixon đã chỉ đạo cho Bộ trưởng Quốc phòng Laird đến miền Nam Việt Nam và tiến hành đánh giá trực tiếp, nắm bắt tình hình thực tế ở Đông Nam Á. Ngày 13/3/1969, Bộ trưởng Laird, sau khi trở về, đã gửi bản báo cáo đến Tổng thống. Trong báo cáo, ông đã đề xuất việc lên kế hoạch hiện đại hóa cho lực lượng chiến đấu của VNCH⁶ dựa trên cơ sở sự tiến bộ của QLVNCH: “Điều này cho phép chúng ta ngay lập tức bắt đầu quá trình thay thế các lực lượng Mỹ ở miền Nam Việt Nam bằng lực lượng quân nhân và bán quân nhân Nam Việt Nam được đào tạo tốt hơn, lãnh đạo tốt hơn và trang bị tốt hơn” (Department of State, 2006, p.115). Trong báo cáo, Bộ trưởng Laird cũng nêu rõ nếu cuộc chiến tranh ở Việt Nam kéo dài, sẽ làm suy yếu sức mạnh và uy tín của Mỹ trên toàn thế giới ở những nơi quan trọng hơn nhiều đối với an ninh của Mỹ ở khu vực Đông Nam Á. Theo ông, Tổng thống không có lựa chọn nào khác ngoài việc chuyển giao toàn bộ cuộc chiến cho miền Nam Việt Nam để xoa dịu phong trào phản chiến đang bùng nổ mạnh mẽ tại Mỹ. Thêm vào đó, QLVNCH đang ngày càng có sự tiến bộ về nhân lực và khả năng tác chiến, do đó, chính quyền Nixon càng có thêm cơ sở để thực hiện việc rút quân. Bản báo cáo của Bộ trưởng Laird đã cung cấp cơ sở thực tiễn quan trọng cho việc thực hiện kế hoạch này.

Trong cuộc họp của HĐANQG ngày 28/3/1969, Ngoại Trưởng William Rogers tuyên bố “chúng ta phải phi Mỹ hóa chiến tranh để tránh thất bại trong các cuộc đàm phán” (Department of State, 2006, p.170). Tổng thống Nixon nhận định “Chúng ta sẽ bước vào một trận đấu mạnh mẽ nhưng chúng ta cần lên kế hoạch cho việc này. Chúng ta cần phải cảm nhận được sự cấp bách trong việc huấn luyện cho miền Nam Việt Nam. Chúng ta cần cải thiện về nguồn viện trợ và việc huấn luyện” (Department of State, 2006, p.170). Bộ

⁵ Trong báo cáo ngày 22/3/1969, tất cả các cơ quan trong chính phủ Nixon đều đồng ý rằng viện trợ của Liên Xô và Trung Quốc đã cung cấp gần như toàn bộ vật liệu chiến tranh mà Hà Nội sử dụng (Department of State, 2006, p.152)

⁶ Trước năm 1969, Mỹ đã xây dựng QLVNCH nhằm đối phó với lực lượng quân sự của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Từ năm 1969, Hoa Kỳ tiến hành kế hoạch hiện đại hóa QLVNCH để lực lượng này đủ sức đương đầu với quân đội nhân dân Việt Nam sau khi Mỹ rút quân, thông qua chiến lược Việt Nam hóa.

trường Laird đề xuất sử dụng thuật ngữ Việt Nam hóa: “Tôi đồng ý, nhưng không phải với thuật ngữ phi Mỹ hóa. Cái chúng ta cần là một thuật ngữ Việt hóa để đặt trọng tâm vào đúng vấn đề” (Department of State, 2006, p.170) và tổng thống Nixon đã đồng ý. Như vậy, những đề xuất của Bộ trưởng Laird trong báo cáo ngày 13/3/1969 và trong cuộc họp này đã trở thành căn cứ quan trọng để chính quyền Nixon đề ra chiến lược Việt Nam hóa, như R. Nixon đã thừa nhận trong *Hồi kí* của mình: “Phần lớn dựa trên sự ủng hộ nhiệt tình của Laird mà chúng tôi đã thực hiện chính sách Việt Nam hóa. Quyết định này là một bước ngoặt khác trong chiến lược Việt Nam của chính quyền tôi” (Nixon, 1992, p.424). Ngay sau đó, thuật ngữ này đã được thông qua như là hiện thân cho những nỗ lực của Nixon nhằm chuyển giao việc theo đuổi chiến tranh sang cho chính quyền VNCH. Đó là về mặt tên gọi, còn về quá trình tiến hành thực sự trong thực tế, theo Tướng Goodpaster trình bày trong cùng cuộc họp, Hoa Kỳ hiện tại đang ở giai đoạn 2 của chương trình Việt Nam hóa với mục đích ban đầu nhằm giúp Không quân VNCH trong tư thế sẵn sàng đối phó với Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Ông cũng cho biết vào giữa năm 1969, Hoa Kỳ sẽ gần hoàn thành giai đoạn 2 của chương trình này (Department of State, 2006, p.175). Như vậy, Việt Nam hóa không phải là điểm mới trong nhiệm kỳ của Nixon mà vào lúc này, nó trở nên cấp bách và được đẩy nhanh tiến độ hơn với mục tiêu đã có sự điều chỉnh so với trước.

2.2.2. Sự hình thành những ý tưởng tổng thể của tổng thống Nixon (6-7/1969)

Trong thư gửi Tổng thống Nixon ngày 02/6/1969, dựa trên sự phân tích tình hình cụ thể tại miền Nam Việt Nam, Bộ trưởng Quốc phòng Laird cho biết từ tháng 7/1969, Hoa Kỳ có thể rút khoảng 20.000 đến 25.000 quân, “tôi tin rằng chúng ta có thể dự kiến rút 50.000 quân vào 1969, với con số đầu tiên là 20-25.000 quân để bắt đầu tái bố trí vào tháng 7” (Department of State, 2006, p.263). Tuy nhiên, theo ông, việc rút quân cần phải linh hoạt, cần xem xét các yếu tố như phản ứng tâm lý của người dân miền Nam Việt Nam, khả năng chiến đấu của QLVNCH, tình hình đàm phán ở Paris và cả tình hình quân sự ở Đông Nam Á (Department of State, 2006, p.263, 267). Báo cáo của M. Laird sẽ là cơ sở quan trọng cho cuộc gặp giữa Tổng thống Nixon và Tổng thống VNCH Nguyễn Văn Thiệu trong sáu ngày tiếp theo tại đảo Midway, để bàn về việc rút quân của quân đội Hoa Kỳ và việc chuyển giao vai trò chiến đấu trực tiếp cho lực lượng quốc gia sở tại.

Ngày 07/6/1969, trong cuộc họp tại Honolulu, Tổng thống Nixon và những thành viên cấp cao trong Chính phủ đã thống nhất quyết định rút 25.000 lính Mỹ khỏi miền Nam Việt Nam (Department of State, 2006, p.247). Hôm sau, 08/6/1969, tại đảo Midway, Tổng thống Nixon đã có cuộc gặp đầu tiên với Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu. Trong cuộc gặp này, hai vị tổng thống đã đặc biệt lưu ý rà soát các bước đang thực hiện để hiện đại hóa và nâng cao khả năng chiến đấu của QLVNCH. Tổng thống Hoa Kỳ một lần nữa đã tái khẳng định về tầm quan trọng của Việt Nam trong chiến lược đối ngoại của họ: “Cuộc chiến ở Việt Nam không chỉ liên quan đến Việt Nam mà toàn bộ Thái Bình Dương”. Ông cũng đưa ra nhận định rằng: “Nếu không đạt được hòa bình hoàn toàn, sẽ có ảnh hưởng trên toàn châu Á”

(Department of State, 2006, p.248). Theo ông, để đảm bảo vị thế siêu cường và vai trò bá chủ, Hoa Kỳ phải thật sự giải quyết ôn hòa các vấn đề trước mắt, cụ thể là cuộc chiến tranh Việt Nam. Trong cuộc gặp, dựa trên cơ sở sự tiến bộ của chương trình huấn luyện và trang bị cho lực lượng VNCH, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã thông báo rằng các lực lượng vũ trang của VNCH đã đạt tới mức có thể gánh vác trách nhiệm chiến đấu ngày càng lớn trên chiến trường. Đồng thời, ông đã đề xuất rằng Hoa Kỳ có thể bắt đầu thay thế lực lượng tác chiến của họ bằng lực lượng của VNCH và ông cũng hứa hẹn về việc QLVNCH sẽ đảm trách nhiều hơn trong cuộc chiến với lực lượng QĐNDVN đang trú đóng tại miền Nam Việt Nam. Trước sự đồng tình của Tổng thống VNCH, Tổng thống Nixon đã chính thức tuyên bố sẽ rút một sư đoàn khoảng 25.000 quân về nước và dự kiến hoàn thành vào cuối tháng 8 cùng năm (Department of State, 2006, p.443). Đây là lần đầu tiên tổng thống Nixon công khai đưa ra con số cụ thể cho việc rút quân. Cuộc gặp tại Midway giữa hai vị tổng thống có ý nghĩa quan trọng đối với hai chính phủ trong việc giải quyết cuộc chiến đang diễn ra ở miền Nam Việt Nam. Cuộc gặp đã mang lại thông điệp rằng các lực lượng của miền Nam Việt Nam đã được huấn luyện và trang bị, có thể đảm trách chính các hoạt động chiến đấu tại đây; do vậy, chính quyền Nixon có thể bắt đầu đưa quân đội của họ về nước. Đây là nội dung chính của chính sách Việt Nam hóa. Việc này sẽ càng tạo thêm cơ sở vững chắc, củng cố niềm tin để chính quyền Washington có thể thực hiện tiếp những dự định trước đó, cuối cùng, dẫn đến sự ra đời của học thuyết Guam vào hơn một tháng sau.

Ngày 25/7/1969, trong chuyến sang Nam Thái Bình Dương quan sát việc phóng tàu Apollo XI trên đảo Guam, R. Nixon đã có buổi trả lời phỏng vấn không chính thức với báo giới về những phương hướng mà chính quyền Washington sẽ thực hiện trong nhiệm kỳ của ông. Xuất phát từ nhận định rằng Trung Quốc đã và đang là “mối đe dọa hòa bình ở châu Á”, tổng thống Nixon đã đề cập những dự định tiếp theo của chính quyền khi trả lời phỏng vấn, đó là: tiếp tục thực hiện các cam kết đã kí với các đồng minh; các quốc gia châu Á sẽ chịu trách nhiệm chính cho các vấn đề an ninh của mình, ngoại trừ các mối đe dọa liên quan đến vũ khí hạt nhân:

...Tôi tin rằng trong thời gian tới, khi Mỹ, trong quan hệ với tất cả các đồng minh của Mỹ ở châu Á, hết sức nhấn mạnh vào hai điểm: một là chúng tôi sẽ giữ các cam kết trong các hiệp ước, các hiệp ước của chúng tôi, ví dụ, với Thái Lan trong tổ chức SEATO; hai là cho đến các vấn đề về an ninh quốc tế được quan tâm, cũng như các vấn đề về phòng thủ quân sự, ngoại trừ các mối đe dọa của các cường quốc lớn liên quan đến vũ khí hạt nhân. Mỹ sẽ khuyến khích và có quyền mong đợi rằng vấn đề này sẽ được các quốc gia châu Á tăng cường tự xử lí và tự chịu trách nhiệm (The National Archives of the United States, 1971, p.549).

Việc chuyển giao trách nhiệm chiến đấu trực tiếp cho các chính phủ bản địa đồng nghĩa với việc chính quyền Washington sẽ giảm bớt sự can dự của mình vào các vấn đề quân sự tại đây, cũng tức là ngầm tuyên bố rằng Hoa Kỳ sẽ rút các lực lượng quân sự về nước:

Tôi muốn chắc chắn rằng các chính sách của chúng tôi trong tương lai, trên toàn thế giới, ở châu Á, Mĩ Latin, châu Phi và những nơi khác, sẽ giảm bớt sự can dự của Mĩ. Một trong những hỗ trợ, vâng, hỗ trợ trong việc giúp họ giải quyết vấn đề của chính họ, chứ không can dự và chúng tôi chỉ thực hiện những công việc đơn giản vì đó là cách dễ dàng hơn để thực hiện (The National Archives of the United States, 1971, p.553).

Theo đó, học thuyết Guam sẽ được áp dụng cho toàn bộ khu vực châu Á nhưng tập trung đặc biệt vào lục địa Đông Nam Á, nơi mà, theo R. Nixon, nguy cơ của một sự tham gia quân sự khác của Hoa Kỳ, tương tự như ở Việt Nam, sẽ xuất hiện lớn nhất. Chính vì nhận thấy rõ sự phát triển của các quốc gia châu Á và khả năng quốc phòng ngày càng tăng của họ, Tổng thống Nixon càng tin tưởng hơn vào việc họ có thể đảm nhận trách nhiệm quốc phòng của chính họ. Nếu như trước đó Mĩ đã đem quân can thiệp trực tiếp vào cuộc chiến tranh tại Việt Nam, theo học thuyết này, Mĩ chỉ cung cấp vật chất, hỗ trợ kinh tế, còn các quốc gia bản địa sẽ đảm trách về nhân lực, với mong đợi các quốc gia này có thể gánh vác nhiều hơn trách nhiệm quốc phòng của chính họ. Chỉ trừ trường hợp, đó là nếu một quốc gia sử dụng vũ khí hạt nhân đối với một quốc gia đồng minh của Mĩ, Mĩ sẽ sử dụng vũ khí hạt nhân để hỗ trợ. Với sự điều chỉnh này, sự can dự trực tiếp của Mĩ tại một số nơi ở châu Á sẽ giảm đi, quân Mĩ sẽ rút dần lực lượng về nước, đồng nghĩa với việc giảm ngân sách cho quốc phòng Mĩ để đáp ứng tình hình khó khăn mà Mĩ đang gặp phải và dành sự ưu tiên nhiều hơn cho các vấn đề đối nội.

Như vậy, nhất quán với quan điểm về tầm quan trọng của Việt Nam trong chiến lược đối ngoại, mà R. Nixon đã công bố trong bài viết *Châu Á sau Việt Nam* (1967) và các bài phát biểu của ông sau đó, cuộc chiến ở Việt Nam luôn được R. Nixon dành sự quan tâm sâu sắc, trở thành vấn đề cốt lõi mà tân tổng thống muốn giải quyết triệt để trong nhiệm kỳ của mình, bởi vì nó sẽ quyết định sự thành bại của chính quyền trong việc tranh thủ sự ủng hộ của Quốc hội, công chúng Hoa Kỳ và việc đảm bảo nền hòa bình trên toàn khu vực châu Á. Xuất phát từ mục đích giải quyết cuộc chiến tranh tại Việt Nam, học thuyết Guam (25/7/1969) có thể xem là sự mở rộng của chính sách Việt Nam hóa ra toàn châu Á, là một bước phát triển về tư duy lẫn hành động so với thời điểm từ sau khi Nixon chính thức nhậm chức.

2.2.3. Sự công bố chính thức học thuyết Nixon (11/1969)

Đến giữa tháng 10/1969, phong trào phản chiến diễn ra ngày càng mạnh mẽ, càng thúc đẩy Tổng thống Nixon và cộng sự của ông đẩy nhanh kế hoạch của mình hoặc ít nhất có những hành động xoa dịu mang tính công khai. Chính người đứng đầu Nhà Trắng cũng đã nhận thấy rằng “đã đến lúc cần một bước đi táo bạo để huy động sự hỗ trợ của Hoa Kỳ cho các nỗ lực quân sự của chúng tôi để chúng tôi có thể đảm bảo một thỏa thuận ngoại giao sẽ đạt được mục tiêu mà những người lính Mĩ đã chiến đấu và chết trong hơn 5 năm: một miền Nam Việt Nam thoát khỏi sự thống trị của Cộng sản và có khả năng tự bảo vệ mình trước cả kẻ thù bên trong lẫn bên ngoài” (Nixon, 1985, p.112). Trước tình hình đó, vào cuối tháng

10/1969, Tổng thống Nixon và ban cố vấn của ông đã chuẩn bị cho một bài phát biểu toàn quốc để công khai chiến lược của mình.

Tối ngày 03/11/1969, tổng thống Nixon đã thực hiện bài phát biểu trên radio và truyền hình, được biết đến với tên gọi “đa số thầm lặng” (Silent majority speech). Ông đã sử dụng thuật ngữ “Học thuyết Nixon” trong bài phát biểu và giải thích các nguyên tắc đã được nêu trong bài nói chuyện không chính thức tại Guam ngày 25/7/1969. Lời kêu gọi của R. Nixon về “đa số thầm lặng” là lời kêu gọi hàng triệu người Mỹ, những người đã lên án, chỉ trích cuộc chiến ở Việt Nam, đã và đang tham gia các phong trào phản chiến để thể hiện sự phản đối của họ đối với chính sách của Chính phủ. Nhất quán với học thuyết Guam, các nguyên tắc trong bài phát biểu ngày 03/11/1969 ban đầu chỉ đề cập phạm vi châu Á, sau đó, nó được tuyên bố là các nguyên tắc chung trong chính sách an ninh của Mỹ trên toàn thế giới. Sau khi được tinh chỉnh và lặp lại nhiều lần, học thuyết Nixon đã trở thành học thuyết đối ngoại chính của chính quyền Nixon:

Tôi đã đặt ra ở Guam ba nguyên tắc làm hướng dẫn cho chính sách tương lai của Hoa Kỳ đối với châu Á:

- Trước tiên, Hoa Kỳ sẽ giữ tất cả các cam kết trong Hiệp ước của mình.
- Thứ hai, chúng tôi sẽ cung cấp một lá chắn nếu một sức mạnh hạt nhân đe dọa tự do của một quốc gia đồng minh với chúng tôi hoặc của một quốc gia mà sự tồn vong của nước này được chúng tôi xét thấy là quan trọng đối với an ninh của chúng tôi.
- Thứ ba, trong các trường hợp liên quan đến các hình thức xâm lược khác, chúng tôi sẽ cung cấp hỗ trợ quân sự và kinh tế khi được yêu cầu phù hợp với các cam kết trong hiệp ước của chúng tôi. Nhưng chúng tôi sẽ xem xét để quốc gia bị đe dọa trực tiếp đảm nhận trách nhiệm chính trong việc cung cấp nhân lực cho sự phòng vệ của chính họ (The National Archives of the United States, 1971, p.905-906).

Đối với nguyên tắc thứ nhất, Tổng thống Nixon đã không ít lần nhấn mạnh, trong bài phát biểu về lí do Hoa Kỳ phải duy trì các cam kết: “Một quốc gia không thể là một cường quốc nếu quốc gia đó phản bội đồng minh của mình và làm mất lòng bạn bè của mình” (The National Archives of the United States, 1971, p.903). Ông cũng tin rằng Hoa Kỳ là quốc gia chưa từng thất bại trong lịch sử, vì vậy, nếu Hoa Kỳ thất bại tại cuộc chiến tranh ở Việt Nam, uy tín của họ trên thế giới sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng: “Đối với Mỹ, thất bại đầu tiên trong lịch sử của đất nước sẽ dẫn đến sự sụp đổ niềm tin vào sự lãnh đạo của Mỹ, không chỉ ở châu Á mà trên toàn thế giới” (The National Archives of the United States, 1971, p.902). Đồng thời, Tổng thống nhấn mạnh rằng căn nguyên sâu xa của học thuyết Nixon xuất phát từ mục đích giải quyết cuộc chiến tranh tại Việt Nam, “Học thuyết Nixon – một chính sách không chỉ giúp chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, mà còn là yếu tố cần thiết trong chương trình của chúng tôi để ngăn chặn những Việt Nam tương lai” (The National Archives of the United States, 1971, p.905). Theo nguyên tắc thứ ba, nguyên tắc cốt lõi của học thuyết Nixon, việc Mỹ sẽ rút toàn bộ quân đội về nước, chỉ tiếp tục hỗ trợ về kinh tế, cung cấp trang thiết bị và cố vấn quân sự nhằm giảm sự hiện diện quân sự tại các chiến trường châu Á (đặc biệt

là Việt Nam) nhưng vẫn giữ vai trò lãnh đạo thế giới. Rõ ràng học thuyết Nixon chính là sự phản ứng đối với sự gia tăng can thiệp của lực lượng Mỹ tại chiến trường Việt Nam. Chính quyền Nixon mong đợi các quốc gia đảm nhận việc tự cung cấp nhân lực cho cuộc chiến của chính họ, Hoa Kỳ sẽ chỉ cung cấp cố vấn, vũ khí, sau khi xem xét các yếu tố như những nỗ lực của chính quyền địa phương, phản ứng của các quốc gia châu Á khác, cũng như xem xét khả năng và lợi ích của Hoa Kỳ. Trong *Hồi ký*, Tổng thống Nixon đã làm rõ giá trị cốt lõi của học thuyết như sau: “Học thuyết Nixon không phải là công thức để đưa Mỹ ra khỏi châu Á, mà là công thức cung cấp cơ sở vững chắc duy nhất để Mỹ ở lại và tiếp tục đóng vai trò có trách nhiệm, vai trò trong việc giúp các quốc gia không cộng sản và trung lập cũng như các đồng minh châu Á của chúng ta bảo vệ nền độc lập của họ” (Nixon, 1992, p.428). Điều này sẽ càng thúc đẩy các quốc gia phát triển chính sách an ninh tập thể trong khu vực của chính họ.

Như vậy, học thuyết Nixon chính là học thuyết Guam ngày 25/7/1969 được vận dụng vào cuộc chiến ở Việt Nam. Theo đó, bên cạnh việc tái khẳng định Hoa Kỳ sẽ giảm sự can dự, chỉ cung cấp sự hỗ trợ về kinh tế và quân sự phục vụ cho các cam kết của họ tại châu Á và các khu vực khác trên thế giới, Tổng thống Nixon đã bổ sung trong học thuyết của ông rằng Hoa Kỳ sẽ hỗ trợ nếu quốc gia đồng minh (được đánh giá là quan trọng với Mỹ) bị đe dọa bởi vũ khí hạt nhân và một lần nữa nhấn mạnh rằng quốc gia bản địa sẽ đảm trách chính trong việc cung cấp nhân lực cho cuộc phòng vệ của chính họ. Rõ ràng, học thuyết Nixon là một chiến lược toàn cầu mới của Mỹ trong bối cảnh thế giới và nước Mỹ có nhiều thay đổi. Nếu như với học thuyết Truman, Mỹ can thiệp vô điều kiện vào các quốc gia khác (điển hình là Nam Triều Tiên), còn với học thuyết Nixon, sự can thiệp của Mỹ là sự can thiệp có điều kiện nhằm giảm sự hiện diện của lực lượng Mỹ trên toàn thế giới.

3. Kết luận

Học thuyết Nixon (1969) đã được hình thành từ sự chi phối của nhiều yếu tố: (1) những chuyển biến mới trong tình hình các nước xã hội chủ nghĩa, (2) phong trào phản chiến trong nước Mỹ, (3) những tổn thất của Mỹ trong cuộc chiến tranh tại Việt Nam và sự phát triển của QLVNCH, và (4) quan điểm của R. Nixon đã được hình thành từ khi ông đương nhiệm chức vị Phó Tổng thống Hoa Kỳ (1953). Xuất phát từ mục đích giải quyết cuộc chiến tranh tại Việt Nam, cụ thể là chính sách Việt Nam hóa, ngày 25/7/1969, tại đảo Guam, Tổng thống Nixon đã có buổi trả lời phỏng vấn với báo giới về những dự định mà chính quyền Washington sẽ tiến hành trong thời gian sắp tới, được gọi là học thuyết Guam. Ngày 03/11/1969, trong buổi phát biểu trên truyền hình, tổng thống Nixon đã công bố học thuyết mang tên ông. Theo đó, ông đã nêu rõ 3 nguyên tắc cơ bản của học thuyết: (1) Hoa Kỳ tiếp tục giữ các cam kết đã kí, (2) nếu một quốc gia đồng minh bị đe dọa bởi vũ khí hạt nhân, Hoa Kỳ sẽ sử dụng vũ khí hạt nhân để bảo vệ, (3) các quốc gia bản địa sẽ chịu trách nhiệm chính trong việc cung cấp nhân sự cho cuộc chiến, Hoa Kỳ chỉ giữ vai trò cung cấp cố vấn và thiết bị chiến tranh. Mục đích cốt lõi của học thuyết Nixon là giảm chi phí và giảm sự tham gia của Mỹ ở khu vực này. Học

thuyết không đơn thuần là sự phản ứng trước những khó khăn của Hoa Kỳ trong giai đoạn hiện tại mà là kết quả của quá trình quan sát, nghiên cứu khá dài của Tổng thống Nixon. Học thuyết là một chiến lược về chính trị của người đứng đầu Nhà Trắng nhằm duy trì sự hỗ trợ của Mỹ cho các quốc gia đồng minh một cách hạn chế hơn, dưới áp lực của Quốc hội và dư luận Mỹ, là chiến lược cho chiến dịch tái tranh cử tổng thống.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bradley, M. P. (2009). *Vietnam at war*. New York: Oxford University Press.
- Department of State. (2006). *Foreign Relations of the United States (1969-1976). Volume VI: Vietnam, January 1969 - July 1970*. Washington: United States Government Printing Office.
- Haldeman, W. E. (2010). *Vietnamization: an interdisciplinary study of Nixon Administration decision making* (Doctor thesis). American University, Washington D. C.
- Hall, M. K. (Ed). (2018). *Opposition to war – an encyclopedia of U.S. peace and antiwar movements*. California: ABC-CLIO.
- Kissinger, H. (2003). *Ending the Vietnam War: a history of America's involvement in and extrication from the Vietnam War*. New York: Simon & Schuster.
- Laderman, Scott. (2020). *The “Silent Majority” speech: Richard Nixon, the Vietnam war, and the Origins of the New Right*. New York: Routledge.
- Nixon, R. M. (1985). *No more Vietnams*. New York: Arbor House Publishing.
- Nixon, R. M. (1992). *RN: The memoirs of Richard Nixon*. New York: Simon & Schuster.
- Thayer, T. C. (Ed). (1977a). *A system analysis view of Vietnam war 1965-1972, vol.1, The situation in Southeast Asia*. Washington: The Southeast Asia Analysis Report.
- Thayer, T. C. (Ed). (1977b). *A system analysis view of Vietnam war 1965-1972, volume 8, Casualties and losses*. Washington: The Southeast Asia Analysis Report.
- The National Archives of the United States. (1971). *Public papers of the Presidents of the United States: Richard Nixon – Containing the public messages, speeches, and statements of the President 1969*. Washington: United States government printing office.
- Tran, T. N. H. (2020). Quan diem cua Richard Nixon ve cuoc chien tranh tai Viet Nam truooc khi nham chuc tong thong Mi (01/1953-01/1969). *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 17(10), pp.1748-1757.
- U.S. history (2014). Texas: OpenStax.
- Zunes, S. & Laird, J. (2010). *The US anti-Vietnam war movement (1964-1973)*. International Center on Nonviolent Conflict.

THE PROCESS OF FORMING THE NIXON DOCTRINE (1969)

Tran Thi Ngoc Han

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM, Vietnam

Corresponding author: Tran Thi Ngoc Han – Email: hanttn@hcmue.edu.vn

Received: December 17, 2022; Revised: May 24, 2023; Accepted: August 17, 2023

ABSTRACT

By analysing the primary sources of U.S Department of State, the National Archives of the United States, and Richard M. Nixon's speeches, and applying historical methods, this article presents the development of Nixon Doctrine from January to November 1969. The research result shows that in his first year of presidency, under pressure from various sources, R. Nixon officially proclaimed Nixon Doctrine with the support of his principal advisers. The doctrine consists of three main elements: (1) The United States continues to keep its commitments; (2) The United States will provide a shield if its key ally is under a nuclear threat; (3) The United States only provides military and economic supports, the host countries will provide the manpower for its defence. It is a doctrine that directs Nixon' government to act during his term.

Keywords: the Guam Doctrine; the Nixon Doctrine; Vietnamization